Đơn vị: Sở An toàn thực phẩm **Mẫu biểu số 75**
Chương: 599

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 705 /QĐ-SATTP ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Sở An toàn thực phẩm)

- Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2025;

- Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 3392/QĐ-SATTP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở An toàn thực phẩm về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026.

- Sở An toàn thực phẩm công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 09 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2026			Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2026 /Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)			Ước thực hiện quý 9 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)		
		Sở An toàn thực phẩm	Văn phòng Sở An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	Sở An toàn thực phẩm	Văn phòng Sở An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	Sở An toàn thực phẩm	Văn phòng Sở An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	Sở An toàn thực phẩm	Văn phòng Sở An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**												
I	**Tổng số thu**	**25.061,00**	**18.000,00**	**7.061,00**	**21.295,00**	**15.878,00**	**5.417,00**	**84,97**	**88,21**	**76,72**	**113,02**	**105,95**	**140,52**
1	Thu phí An toàn thực phẩm	18.000,00	18.000,00	-	15.878,00	15.878,00	-	88,21	88,21	-	105,95	105,95	-
2	Thu dịch vụ sự nghiệp	7.061,00	-	7.061,00	5.417,00	-	5.417,00	76,72	-	76,72	140,52	-	140,52
II	**Chi từ nguồn thu dịch vụ sự nghiệp được để lại**	**6.355,00**	-	**6.355,00**	**3.019,00**	-	**3.019,00**	**47,51**	-	**47,51**	**131,55**	-	**131,55**
1	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	***6.355,00***	-	***6.355,00***	***3.019,00***	-	***3.019,00***	***47,51***	-	***47,51***	***131,55***	-	***131,55***
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	6.355,00	-	6.355,00	3.019,00	-	3.019,00	47,51	-	47,51	131,55	-	131,55
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ												
2	***Chi quản lý hành chính***												
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ												

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2026			Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2026 /Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)			Ước thực hiện quý 9 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)		
		Sở An toàn thực phẩm	Văn phòng Sở An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	Sở An toàn thực phẩm	Văn phòng Sở An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	Sở An toàn thực phẩm	Văn phòng Sở An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	Sở An toàn thực phẩm	Văn phòng Sở An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ												
III	**Số nộp ngân sách nhà nước**	**18.706,10**	**18.000,00**	**706,10**	**16.419,70**	**15.878,00**	**541,70**	**87,78**	**88,21**	**76,72**	**106,82**	**105,95**	**140,52**
1	Số phí An toàn thực phẩm nộp ngân sách	18.000,00	18.000,00	-	15.878,00	15.878,00	-	88,21	88,21	-	105,95	105,95	-
2	Số thu dịch vụ sự nghiệp nộp ngân sách	706,10	-	706,10	541,70	-	541,70	76,72	-	76,72	140,52	-	140,52
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**												
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**232.302,00**	**174.281,00**	**58.021,00**	**99.040,04**	**74.769,00**	**24.271,04**	**42,63**	**42,90**	**41,83**	**118,92**	**101,45**	**253,30**
1	***Chi quản lý hành chính***	***226.794,00***	***168.773,00***	***58.021,00***	***99.040,04***	***74.769,00***	***24.271,04***	***43,67***	***44,30***	***41,83***	***118,92***	***101,45***	***253,30***
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	80.999,00	80.999,00	-	49.487,00	49.487,00	-	61,10	61,10	-	**102,92**	102,92	-
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	145.795,00	87.774,00	58.021,00	49.553,04	25.282,00	24.271,04	33,99	28,80	41,83	140,76	98,68	253,30
2	***Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số***	***5.508,00***	***5.508,00***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Chi nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin giai đoạn 1 tại Sở An toàn thực phẩm*	5.508,00	5.508,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

GIÁM ĐỐC

Phạm Khánh Phong Lan